

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý II năm 2015**

- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Nơi gửi :

CÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH
 Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
 Tel: 033.3841640 Fax: 033.3841643

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý II năm tài chính 2015
 Mẫu số B 02a - DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC Ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		254.461.897.963	424.203.755.625	462.941.237.000	710.819.128.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		609.134.730	0	677.019.380	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		253.852.763.233	424.203.755.625	462.264.217.620	710.819.128.347
4. Giá vốn hàng bán	11		220.609.191.232	381.659.529.037	390.072.563.118	628.758.372.386
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		33.243.572.001	42.544.226.588	72.191.654.502	82.060.755.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.562.356.128	238.443.945	6.121.496.934	1.161.359.987
7. Chi phí tài chính	22		20.204.487.545	22.999.799.161	39.857.158.993	45.943.562.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.578.048.158	20.937.786.632	38.895.658.734	43.817.517.516
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.218.976		-16.029.356	
9. Chi phí bán hàng	25		1.876.990.909	504.840.085	4.032.837.801	5.272.704.238
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.857.041.159	15.597.320.502	26.701.778.802	28.187.540.695
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	30		3.871.627.492	3.680.710.785	7.705.346.484	3.818.308.199
12. Thu nhập khác	31		5.120.654.469	7.432.438.255	7.301.549.584	11.998.193.736
13. Chi phí khác	32		3.602.868.387	8.140.718.560	5.958.062.273	11.102.207.611
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.517.786.082	-708.280.305	1.343.487.311	895.986.125
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.389.413.574	2.972.430.480	9.048.833.795	4.714.294.324
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.168.754.362	1.084.400.391	1.961.590.975	1.332.926.020
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		13.291.667	-372.726.715	27.729.167	-356.320.465
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.207.367.545	2.260.756.804	7.059.513.653	3.737.688.769
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.245.726.781	2.100.314.964	5.498.242.015	3.358.932.032
- Lợi nhuận sau thuế chia cho các cổ đông liên doanh			139.649.970	557.080.370	539.664.328	667.718.234
- Lợi nhuận sau thuế tạm tính của cổ đông công ty mẹ			3.106.076.811	1.543.234.594	4.958.577.687	2.691.213.798
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		961.640.764	160.441.840	1.561.271.638	378.756.737
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		168	84	268	146
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Đặng Thu Hương

Lên ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đình Đức Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: 033.3841640 Fax: 033.3841643

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý II năm tài chính 2015

Mẫu số B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		998.929.758.484	952.271.056.900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.127.876.698	40.919.594.375
1. Tiền	111		17.127.876.698	40.919.594.375
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
(2)			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.096.179.355	528.739.833.014
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		159.217.916.822	179.103.726.852
2. Trả trước cho người bán	132		8.995.471.320	9.886.787.639
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		366.882.791.213	339.749.318.523
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		410.072.362.910	342.705.928.567
1. Hàng tồn kho	141		410.072.362.910	342.705.928.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.633.339.521	38.405.700.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.848.361.869	35.542.308.455
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		784.977.652	2.863.392.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.111.300.651.210	1.123.174.915.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.192.862.257	1.634.668.342
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.192.862.257	1.634.668.342
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	
II. Tài sản cố định	220		765.492.760.079	805.536.130.708
1. Tài sản cố định hữu hình	221		762.631.198.560	802.543.291.181
- Nguyên giá	222		1.535.553.065.448	1.529.373.026.492
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-772.921.866.888	-726.829.735.311
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		272.574.558	316.053.648
- Nguyên giá	225		869.581.818	869.581.818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-597.007.260	-553.528.170
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.588.986.961	2.676.785.879
- Nguyên giá	228		9.323.583.652	9.323.583.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.734.596.691	-6.646.797.773
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		283.363.528.888	271.165.793.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		283.363.528.888	271.165.793.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.911.404.423	1.927.433.779
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.911.404.423	1.927.433.779
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		0	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.340.095.563	42.910.889.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		57.973.428.898	42.516.493.185
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		366.666.665	394.395.832
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
5. Lợi thế thương mại	269		0	
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.110.230.409.694	2.075.445.972.079
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.890.381.881.985	1.847.962.008.879
I. Nợ ngắn hạn	310		1.043.359.791.101	1.048.597.659.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		196.334.104.546	177.865.858.572
2. Người mua trả tiền trước	312		54.756.147.808	30.038.255.246
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.438.117.277	41.246.275.758
4. Phải trả người lao động	314		19.620.786.882	8.469.361.105
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.267.125.396	10.026.141.413

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		78.242.820.992	77.658.148.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		644.316.075.258	703.142.524.624
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		202.751.105	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		181.861.837	151.094.022
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	
II. Nợ dài hạn	330		847.022.090.884	799.364.349.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331		45.000.000.000	26.809.733.475
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		41.350.300.921	39.753.341.975
7. Phải trả dài hạn khác	337		105.831.929.173	94.050.402.274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		654.839.860.790	638.750.871.993
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.848.527.709	227.483.963.200
I. Vốn chủ sở hữu	410		219.848.527.709	227.483.963.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		184.511.090.000	184.511.090.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.918.390.480	2.918.390.480
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-1.894.390.964	-1.894.390.964
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.113.270.078	10.113.270.078
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.490.270.930	16.606.020.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421a		3.796.413.035	8.469.470.959
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.693.857.895	8.136.549.923
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	2	3	4	5
B. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		16.709.897.185	15.229.582.724
L. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.110.230.409.694	2.075.445.972.079

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Bùi Thị Quế Hương

[Signature]
Đặng Thu Hương

[Signature]
Đinh Đức Hiền



88	89.493.208.847	95.233.633.848
89	-4.836.125.418	3.611.310.723
90	67.368.434.329	40.212.918.643
91	87.346.940.603	14.321.079.192
92	-15.763.989.127	2.397.271.353
93	0	0
94	-38.704.590.463	291.494.214.328
95	-3.641.523.826	366.611.394
96	0	5.148.901.313
97	-496.599.387	46.624.128.702
98	46.932.826.397	9.025.268.899
99	-19.035.539.120	57.858.004.454
100		101.365.400.000
101		
102		
103		
104		
105		
106		
107		
108		
109		
110		
111		
112		
113		
114		
115		
116		
117		
118		
119		
120		
121		
122		
123		
124		
125		
126		
127		
128		
129		
130		
131		
132		
133		
134		
135		
136		
137		
138		
139		
140		
141		
142		
143		
144		
145		
146		
147		
148		
149		
150		
151		
152		
153		
154		
155		
156		
157		
158		
159		
160		
161		
162		
163		
164		
165		
166		
167		
168		
169		
170		
171		
172		
173		
174		
175		
176		
177		
178		
179		
180		
181		
182		
183		
184		
185		
186		
187		
188		
189		
190		
191		
192		
193		
194		
195		
196		
197		
198		
199		
200		

CÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH
 Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
 Điện thoại: 033.3841640 Fax: 033.3841643

Báo cáo tài chính hợp nhất
Mẫu số B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		9.048.833.795	4.714.294.324
Điều chỉnh cho các khoản			80.444.475.052	90.519.339.524
Chiều hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.223.409.585	45.615.697.478
Các khoản dự phòng	03		-202.751.105	
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các			-4.363.952.754	1.744.967.289
doanh mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-478.670.289	-658.842.759
Chi phí lãi vay	06		39.266.439.615	43.817.517.516
Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			89.493.308.847	95.233.633.848
biến lưu động	08			
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4.836.125.419	3.611.110.723
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-67.366.434.343	-63.212.918.643
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải			87.346.949.665	14.321.075.192
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-15.762.989.127	2.297.271.355
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
Tiền lãi vay đã trả	14		-38.704.550.463	-41.494.914.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.641.222.886	-266.611.394
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	5.148.981.848
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-496.599.883	-6.624.158.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.032.336.391	9.013.469.899
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài			-19.035.539.120	-57.850.004.454
hạn khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản				101.265.400.000
hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị				
khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		478.670.289	114.544.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-18.556.868.831	43.529.940.305
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
Tiền thu từ đi vay	33		592.358.404.074	561.181.343.175
Tiền trả nợ gốc vay	34		-630.732.013.961	-608.393.063.212
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-67.500.000	-181.109.152
Đô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-12.827.181.000	-2.881.915.240
Chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-51.268.290.887	-50.274.744.429
Chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-23.792.823.327	2.268.665.775
Đổi và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.919.594.375	32.013.063.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.105.650	250.045
Đổi và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17.127.876.698	34.281.979.671

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đình Đức Hiển

... lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đình Đức Hiển

... lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đình Đức Hiển

... lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên)

... (Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đình Đức Hiển

CÔNG TY CỔ PHẦN XM VÀ XD QUẢNG NINH
Địa chỉ: KCN Cái Lân, Giếng Đáy, Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: 033.3841640 Fax: 033.3841643

Mẫu số B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2/2015

1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Sản xuất vật liệu xây dựng và kinh doanh dịch vụ theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Xây dựng công trình công ích; Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Khai thác và thu gom than cứng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác...

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất của Công ty được thực hiện thường xuyên, có sách lược và chiến lược sản xuất phù hợp với nhu cầu của thị trường và của ngành cho từng sản phẩm chính của Công ty.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của thị trường trong nước, đầu năm nhu cầu xây dựng chưa nhiều, thị trường bất động sản trong nước chưa bùng nổ, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty quý 1 cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc miễn khai báo giao lại bãi chứa hàng khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương để Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty đã thực hiện báo giao trong Dự án cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Quang Minh với giá trị chuyển nhượng là 13 tỷ đồng.

6. Cơ cấu doanh nghiệp:

Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Hai máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Hàng nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Hai máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Hàng nghiệp Thi công Cơ Giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Hàng nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Hàng nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con, c. ty liên kết được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	2.500.000.000	56,96%	56,96%
- Công ty CP ĐTXD Ưông Bí	7.000.000.000	51,00%	51,00%
- Công ty CP Núi Rùa	21.000.000.000	49,05%	51,50%

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2015 bao gồm

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Tru sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền BQ</u>
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang		40,0%	40,0%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán:** Niên độ Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Kỳ kế toán quý 2/2015** bắt đầu từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2015

- Đơn vị tiền tệ sử dụng :** trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính.

- Hình thức kế toán áp dụng:** theo hình thức kế toán trên máy vi tính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư/hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá Liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ. Cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

g) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất và lắp ráp là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá,

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30
- Máy móc, thiết bị 05 - 15
- Phương tiện vận tải 06 - 12
- Thiết bị văn phòng 03 - 08
- Các tài sản khác 10 - 30
- Quyền sử dụng đất 10 - 30

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

- Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;

- Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là: phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác .

Chiến lược Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Để chỉ ra các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Để từ năm phải xác định các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thanh toán cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

a) Được phản ánh qua các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuế tài chính của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuế tài chính, tổng số nợ thuế phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

e) Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ v.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (hơn 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghiệp vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc tại ngày kết thúc giữa liên độ

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giữa khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lấy trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Tương tự việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Chi khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Chi khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thương thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

- Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

- Thu nhập khác

+ Thu nhập khác quy định theo Chuẩn mực kế toán số 14 (Ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001) bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; Các khoản thu khác.

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

a) Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

b) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

21 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không tính chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

b) Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng cứ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, doanh nghiệp được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng cứ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, doanh nghiệp phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán.

c) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chia lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

d) Sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

e) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

f) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có tính không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

g) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu thu về bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

a) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

- Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Giá gốc	Giá bán
---------	---------

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, CP bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

b) Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí hàng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí QL được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu n

Thuế nộp thuế

Thuế nộp thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

c) Phương pháp ghi nhận lãi (lỗ) khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt

Đang trình bày

B. Tiền và các khoản tương đương tiền	
- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	
- Tiền đang chuyển	
Cộng	
C. Các khoản đầu tư tài chính	
a) Chứng khoán kinh doanh	
- Tổng giá trị cổ phiếu, (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	
- Tổng giá trị trái phiếu, (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ	
- Các khoản đầu tư khác;	
- Các khoản thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	
- Tăng giá trị	
- Giảm giá trị	
Giá trị ở năm giữ đến ngày báo cáo	

Cuối kỳ		Đầu năm	
7.499.860.315		2.991.843.045	
9.628.016.383		37.927.751.330	
0			
17.127.876.698		40.919.594.375	
Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị Dự phòng	Giá gốc	Giá trị Dự phòng
	0		
	0		
	0		
	0		
Giá gốc		Giá gốc	

1) Ngắn hạn		0	1.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	1.500.000.000
- Tiền phiếu	Cộng	0	
- Các khoản đầu tư khác	(khấu mục ngắn hạn)	0	
2) Dài hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Tiền phiếu	Cộng		
- Các khoản đầu tư khác			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc	
Tên công ty con			
1) Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	1.424.000.000	1.424.000.000	
2) Công ty CP ĐTXD Uông Bí	3.570.000.000	3.570.000.000	
3) Công ty CP Núi Rùa	10.300.000.000	10.300.000.000	
Cộng giá gốc	15.294.000.000	15.294.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			
	Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc	
Tên công ty liên kết			
1) Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	2.000.000.000	2.000.000.000	
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			
- Các tài sản hình thành hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.			
3) Các khoản phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	159.217.916.822	179.103.726.852	
- Các khoản phải thu chiếm 10% trở lên	98.950.406.321	130.130.708.335	
- Phải thu Xi măng	36.976.934.841	62.912.002.215	
- Phải thu Clinker	9.482.172.715	24.089.490.100	
- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất DA hạ tầng	16.594.045.162	17.972.756.042	
- Thanh lý TSCĐ	16.405.481.493	25.156.459.978	
- Công ứng nhận giao thầu Vàng Danh	19.491.772.110		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	60.267.510.501	48.973.018.517	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.182.356.677		
Cộng ty con:			
- Công ty cổ phần Núi Rùa	0		
- Công ty CP đầu tư xây dựng Uông Bí	0		
Cộng ty liên kết:			
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng An Khang	4.182.356.677		
4) Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn			
- Phải thu về cổ phần hoá	0	0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	821.048.183	1.122.626.183	
- Phải thu người lao động	1.686.070.657	506.594.763	
- Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994	
- Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	195.795.435.536	195.010.490.687	
- Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.057.520.768	5.280.815.335	
- Các tài sản đất nộp trước của các DA KDHT	3.619.889.581	3.619.889.581	

- Tạm ứng	102.033.720.217	132.651.146.844
- Phải thu khác	57.769.391.277	1.458.040.136
Cộng	366.882.791.213	339.749.318.523
B. Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		
- Kỳ cược, ký quỹ	2.192.862.257	
- Phải thu khác	0	
Cộng	2.192.862.257	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- Tài sản cố định		
- Tài sản khác		
- Nợ xấu		
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chậm quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận.		
- Giá trị thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
Cộng		
7. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
- Nguyên liệu, vật liệu	206.087.907.462	195.144.357.722
- Công cụ, dụng cụ	231.885.103	284.720.498
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án KDCSHT	49.069.794.470	57.840.737.486
- Chi phí SX, KD dở dang	149.254.068.572	85.916.679.222
- Thành phẩm	5.392.666.259	3.515.550.632
- Hàng hóa	36.041.044	3.883.007
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng mua kho bảo thuế		
- Hàng gửi gốc hàng tồn kho	410.072.362.910	342.705.928.567
- Hàng mua đang đi trên đường, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng dụng, kém, mất phẩm chất;		
- Hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Chiếm (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...		
- Những vướng mắc hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản dở dang dài hạn		
- Tài sản dở dang dài hạn, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Tài sản dở dang dài hạn, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong kỳ (nếu có, kinh doanh thông thường)		
Cộng		

b) Xây dựng cơ bản dở dang	283.363.528.888	271.165.793.333
- Chi phí XD/CB dở dang	283.363.528.888	271.165.793.333
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ DA bài tập kết hàng hoá	0	6.220.679.050
+ DA đầu tư đường lò XNT Ưông Bí	45.633.672	1.648.481.174
+ DA nâng công suất dây chuyền nghiền XM	249.160.365.024	243.340.468.429
+ DA tận dụng phát điện nhiệt dư	660.929.363	660.929.363
+ DA mỏ than Đông trạch Bạch (khối nam)	4.843.166.950	2.977.929.690
+ DA Cải tạo dây chuyền II (NMXMLT II)	27.562.524.788	15.846.570.432
+ Các công trình khác	1.090.909.091	470.735.195
- Mua sắm	0	
- Sửa chữa		
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (phụ lục 01)		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (phụ lục 01)		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: (phụ lục 01)		
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:		

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			
Giá trị còn lại BĐS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
.....			

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư".

Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá trị nguyên	Giá trị nguyên
Giá trị khấu hao	Giá trị khấu hao

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
13. Chi phí trả trước	35.848.361.869	35.542.308.455
a) Ngắn hạn	292.859.386	2.745.242.693
- CP vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng	9.879.864.090	10.366.347.518
- CP đến bù GPMB hành lang AT nổ mìn	8.994.639.051	6.622.935.204
- CP sửa chữa lớn NMXM Lam thạch II	7.173.862.696	7.520.519.261
- CP đường lò chuẩn bị sản xuất	9.507.136.646	8.287.263.779
- CP khác	57.973.428.898	42.516.493.185
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm;	379.640.652	383.692.612
- Phí tư, CCDC xuất dùng	57.593.788.246	42.132.800.573
- Chi phí chờ phân bổ khác	50.348.399.260	34.483.581.998
- Đường lò hợp đồng giao thầu	7.245.388.986	7.649.218.575
- Chi phí khác	0	0
c) Loại thẻ thương mại	0	0
- GT loại thẻ thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty tại thời điểm mua.	0	0
Tổng cộng	0	0
14. Vay và nợ thuê tài chính: (Phụ lục 02)		
15. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	196.334.104.546	177.865.858.572
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	6.544.739.400	20.605.699.570
- Công ty CP thương mại Đức Hùng	20.446.385.149	7.785.295.435
- Công ty TNHH Hoàng Phúc	15.008.718.353	4.678.380.740
- Phải trả đối tượng khác	154.334.261.644	144.796.482.827
b) Phải trả người bán dài hạn	45.000.000.000	26.809.733.475
- Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	30.000.000.000	0
- Công ty CP thương mại Đức Hùng	15.000.000.000	26.809.733.475
- Phải trả đối tượng khác	0	0
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán (Phụ lục 03)	0	0
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0
16. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ	Đầu năm
16.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
- Mệnh giá	17.387.115.296	10,00%
- Chất khác:		
- Khác:		
Cộng		
16.2. Trái phiếu chuyển đổi:	Giá trị	Lãi suất kỳ hạn
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:	0	0
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
- Các số liệu khác dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;		
	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.980.380.174	1.000.000.000
	1.246.141.132	1.393.870.348
	32.996.380.811	63.714.242.945

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho chủ nợ.
e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: (Phụ lục 03)
17.1. Thuế phải trả
a. Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nước: Chi phí lương trong thời gian nghỉ phép
- Thuế thu nhập của chủ nhân TSCĐ
- Thuế thu nhập quyền khai thác khoáng sản
- Thuế thu nhập khác
- Thuế thu nhập khác
Cộng
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập khác (chỉ tiết từng khoản)
- Thuế thu nhập khác
Cộng
17.2. Các khoản phải trả khác
a. Thuế thu nhập
- Thuế thu nhập chờ xử lý
- Thuế thu nhập + BHYT + BHXH
- Thuế thu nhập khác
- Thuế thu nhập chờ xử lý

0	0
1.622.777.890	862.627.119
1.257.219.017	1.924.253.085
2.075.873.277	2.209.873.407
39.281.154.571	2.152.288.118
78.401.247.256	77.258.140.202
0	0
213.879.197	0
22.186.277.000	22.220.014.238
73.973.570.897	62.828.492.400
3.225.055.000	5.821.000.000
2.157.300.000	2.182.300.000
0	0
1.341.512.000	787.301.200
109.231.929.173	84.050.400.274
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
40.251.477.213	39.406.787.083
47.418.343	1.011.400.419
37.179.477.852	35.162.730.205
3.029.770.000	3.272.627.000
1.033.841.700	340.253.287
Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
0	0
4.228.392.851	3.440.866.363
5.770.871.508	5.118.066.606
7.267.861.037	1.467.208.444
17.267.125.396	10.026.141.413
0	0
0	0
0	0
0	0
Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
3.980.260.174	1.000.480.931
1.940.165.352	1.393.830.265
22.950.742.811	63.714.542.043

- Phải trả các dự án
- Phải trả cổ tức cho nhà nước
- Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước
- Phải trả cổ tức cho cổ đông + Liên doanh
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

0	
1.822.777.880	862.627.130
5.857.325.017	5.924.655.082
2.076.872.237	2.209.932.653
39.823.124.521	2.552.080.318
78.451.267.992	77.658.148.422

Đãi hạn
- Nhân kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn
- Phải trả các dự án đầu tư CSHT
- Phải trả chi phí XD đường lò khai thác than
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD XNT Đồng triều
- Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng, hợp tác LD của CNV XNT
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

215.839.197	
22.186.477.020	22.522.033.528
73.975.570.895	62.828.487.488
5.925.000.000	5.925.000.000
2.187.500.000	2.187.500.000
1.341.542.061	587.381.258
105.831.929.173	94.050.402.274

Chi nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

Chi doanh thu chưa thực hiện
- Ngân hàng
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
0	0
0	0
0	0
0	0

Chi thu hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ cho thuê mặt bằng
- Doanh thu từ cho thuê đất KCN Cái Lân
- Doanh thu từ cho thuê tài sản
- Doanh thu chưa thực hiện khác
Cộng

40.291.657.215	39.406.787.088
82.818.363	1.011.400.419
37.179.068.852	35.162.759.669
3.029.770.000	3.232.627.000
1.058.643.706	346.554.887
41.350.300.921	39.753.341.975

Chi các công không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

Cộng

Chi chi phí phải trả
- Ngân hàng
- Chi công tác hành sản phẩm hàng hóa;
- Chi công tác hành công trình xây dựng;
- Chi công tác cơ cấu;
- Chi công phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí mua quyền môi trường...)
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm

Chi thu các thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại

Cộng
Cộng
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu: (Phụ lục 04)

b) Các chỉ số đầu tư của chủ sở hữu

- Tiền góp của nhà nước

- Tiền góp của các đối tượng khác

- Chi nhận quỹ

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Tiền đầu tư của chủ sở hữu

- Tiền góp đầu năm

- Tiền góp tăng trong năm

- Tiền góp giảm trong năm

- Tiền góp cuối năm

- Tiền lãi nhận để chia

d) Chi trả:

- Chi trả để ứng bỏ sau ngày kết thúc kỳ

- Chi trả để ứng bỏ trên cổ phiếu phổ thông:.....

- Chi trả để ứng bỏ trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Chi trả các cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa

e) Chứng khoán

- Chi mua cổ phiếu đang ký phát hành

- Chi mua cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Chi mua phổ thông

- Chi mua ưu đãi

- Chi mua phổ thông

- Chi mua cổ phiếu đang lưu hành

- Chi mua phổ thông

- Chi mua ưu đãi

- Chi mua cổ phiếu đang lưu hành (đ/cp)

- Chi mua trái phiếu Công ty

- Chi mua trái phiếu

22%	22%
18.113.378.878	18.113.378.878
379.958.332	394.395.832
Năm nay	Năm trước
Năm nay	Năm trước
337.391.331	28.189.128
829.326.494	
1.111.967.366	2.734.947.274
Năm nay	Năm trước

Cuối kỳ	Đầu năm
32.802.010.000	32.802.010.000
151.029.080.000	151.029.080.000
680.000.000	680.000.000
184.511.090.000	184.511.090.000

Năm nay	Năm trước
184.511.090.000	184.511.090.000
184.511.090.000	184.511.090.000
	1.839.113.783

Cuối kỳ	Đầu năm
18.451.109	18.451.109
18.451.109	18.451.109
18.451.109	18.451.109
68.000	68.000
68.000	68.000
18.383.109	18.383.109
18.383.109	18.383.109
10.000	10.000
Cuối kỳ	Đầu năm
10.113.270.078	10.113.270.078

- Quỹ khác thuộc Vốn CSH			
Cộng		10.113.270.078	10.113.270.078
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào			
Mức chi sử hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ			
24. Chính sách đánh giá lại tài sản		Năm nay	Năm trước
25. Chính sách tỷ giá		Năm nay	Năm trước
- Chính sách tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND			
- Chính sách tỷ giá do thanh toán gốc vay ngoại tệ			
- Chính sách tỷ giá		321.395.051	29.599.426
- Chính sách tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền		424.850.404	
- Chính sách tỷ giá ngoại tệ trong kỳ			
- Chính sách tỷ giá		5.535.968.000	2.376.967.334
- Chính sách tỷ giá		9.795.257.679	631.750.000
26. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi nghiệp vụ			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			
27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Thuế thu thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai			
do hoạt động thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các			
điều kiện:			
- Thuế thu nhập cá nhân:			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Thuế thu nhập bất động sản:			
- Thuế thu nhập tài sản:			
b) Thuế thu nhập giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất			
của hàng hóa tài sản tại thời điểm cuối kỳ.			
c) Hàng hóa nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy			
cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.			
d) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số			
lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;			
e) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.			
Hàng tồn kho phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính			
theo USD.			
f) Vàng loại quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và			
chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.			
g) Tài sản đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã			
chuyển nhượng trong 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.			
h) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			
i) Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình			
28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả HĐSXKD			
		Năm nay	Năm trước
0	Chi phí thanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	462.941.237.000	710.819.128.347
	Chi phí thu bán hàng:	462.941.237.000	682.969.436.370
	Chi phí thu cung cấp dịch vụ:	0	27.849.691.977

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)	0	
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;	0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	677.019.380	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	677.019.380	
- Giảm giá hàng bán;	0	
- Hàng bán bị trả lại;	0	
3. Các vốn hàng bán	0	628.758.372.386
- Các vốn của hàng hóa đã bán;	390.072.563.118	604.610.896.049
- Các vốn của thành phẩm đã bán;	0	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:	0	
- Hàng mục chi phí trích trước;	0	
- Các trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	0	
- Các giảm chi phí dự kiến phát sinh.	0	
- Các vốn của dịch vụ đã cung cấp;	0	24.147.476.337
- Các vốn của chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	0	
- Các trích trước doanh Bất động sản đầu tư;	0	
- Các hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	0	
- Các hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	0	
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực	0	
- Các khoản giảm giá hàng tồn kho;	0	
- Các khoản giảm giá vốn hàng bán.	0	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	0	6.121.496.934
- Các tiền gửi, tiền cho vay	107.889.408	114.544.759
- Các lãi chuẩn được chia	0	544.298.000
- Doanh thu thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.685.245.733	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác + LD	1.328.361.793	502.517.228
5. Chi phí tài chính	39.857.158.993	45.943.562.816
- Tổng chi lãi tiền vay	38.895.658.734	43.817.517.516
- Các chi phí thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	0	
- Các chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	29.589.426
- Các chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	321.395.051	1.745.217.334
- Doanh lý các khoản đầu tư dài hạn	0	
- Các chi phí tài chính khác + LD	640.105.208	351.238.540
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	
6. Thuế khác	7.301.549.584	11.998.193.736
- Thuế nhập từ tiền điện nước	4.317.571.837	5.441.078.944
- Thuế nhập từ bán vật tư, phế liệu	1.040.377.281	3.170.515.543
- Thuế nhập từ thanh lý TSCĐ	0	1.150.363.636
- Các khoản khác.	1.943.600.466	2.236.235.613
7. Thuế ghi khác	5.958.062.273	11.102.207.611
- Thuế nhập từ tiền điện nước	4.561.128.907	5.394.141.881
- Thuế nhập từ bán vật tư, phế liệu xuất bán	176.085.381	847.218.100
- Thuế nhập từ TSCĐ	0	325.469.565
- Thuế nhập từ bán thành hợp đồng		3.903.604.626
- Các khoản khác.	1.220.847.985	631.773.439
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	26.701.778.802	28.187.540.695
- Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	981.237.944	1.650.312.370
- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu		

- Chi phí nhân công	17.046.177.396	15.244.961.418
- Chi phí KHTSCĐ	1.564.693.595	1.574.295.036
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	27.479.670	11.361.111
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	690.683.458	689.791.985
- Chi khoản chi phí QLDN khác	6.391.506.739	9.016.818.775
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.032.837.801	5.272.704.238
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	83.113.707	343.228.817
- Chi phí nhân công	900.047.900	898.993.024
- Chi phí KHTSCĐ	0	0
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.758.891.813	3.900.179.589
- Chi khoản chi phí BH khác	290.784.381	130.302.808
Các khoản ghi giảm chi phí chi phí quản lý, bán hàng và chi	0	0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Chi phí phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, ...	0	0
- Chi khoản ghi giảm khác	0	0
Các khoản trích, kinh doanh theo yếu tố	477.609.706.512	662.218.617.319
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.043.059.155	244.617.046.993
- Chi phí nhân công	73.934.954.182	68.127.602.070
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.746.385.409	45.114.096.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.585.515.916	178.154.862.743
- Chi phí khác bằng tiền	58.299.791.850	126.205.008.835
Các khoản Thuế TNDN hiện hành	1.961.590.975	1.332.926.020
- Thuế lợi nhuận kế toán trước thuế	9.048.833.795	4.714.294.324
- Các khoản không tính thuế TNDN	126.041.671	-1.355.596.162
- Lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết trong kỳ	0	544.298.000
- Lợi nhuận từ TS thuế TN hoãn lại	126.041.671	-1.899.894.162
Các khoản bù tính thuế TNDN năm trước	0	0
- Các khoản bù tính thuế TNDN trong kỳ	8.922.792.124	6.069.890.486
- Các khoản từ kế sxkd	8.922.792.124	6.069.890.486
- Các khoản không được ưu đãi thuế	8.922.792.124	6.069.890.486
Các khoản khác chịu thuế TNDN	0	0
Các khoản thuế TNDN	0	0
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện	1.961.590.975	1.332.926.020
- Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (22%)	1.909.560.124	1.308.427.155
- Thuế TNDN từ thu nhập chịu thuế của hđ sxkd (20%)	52.030.851	24.498.865
- Các khoản giảm thuế TNDN của năm trước	-	-

III- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản递延 thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thuế nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

IV- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo LCTT

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
 - Tài sản và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ;
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

	Năm nay	Năm trước
	0	
	0	
	0	
	0	
	0	
	0	
	0	
	0	

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- 2. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

VIII- Những thông tin khác

- 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3. Thông tin về các bên liên quan:.....

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Thông tin về hoạt động liên tục:
Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 12 Tháng 08 năm 2015
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thị Quế Hương

Đặng thu Hương

Đình Đức Hiền

Những chi tiêu hoặc nội dung đơn vị không có số liệu hoặc thông tin thì không phải trình bày và không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "Mã số".

88. Tổng, giảm tài sản cố định thuê tài chính hợp nhất quý 2-2015

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		
Hết đầu năm	869.581.818	869.581.818
- Thuế tài chính trong năm	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- Bớt TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Hết đầu cuối năm	869.581.818	869.581.818
Giá trị hao mòn lũy kế		
Hết đầu năm	553.528.170	553.528.170
- Hao mòn trong năm	43.479.090	43.479.090
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Tăng khác	0	0
- Bớt TSCĐ thuê tài chính	0	0
- Giảm khác	0	0
Hết đầu cuối năm	597.007.260	597.007.260
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC		
- Ngày đầu năm	316.053.648	316.053.648
- Ngày cuối năm	272.574.558	272.574.558

89. Tổng, giảm tài sản cố định vô hình hợp nhất quý 2-2015

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Hết đầu năm	9.323.583.652	9.323.583.652
- Mua trong năm	0	0
- Mua từ nội bộ doanh nghiệp	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Mua lại	0	0
- Giảm khác	0	0
Hết đầu cuối năm	9.323.583.652	9.323.583.652
Giá trị hao mòn lũy kế		
Hết đầu năm	6.646.797.773	6.646.797.773
- Hao mòn trong năm	87.798.918	87.798.918
- Tăng khác	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0
- Mua lại	0	0
- Giảm khác	0	0
Hết đầu cuối năm	6.734.596.691	6.734.596.691
Giá trị còn lại của TSCĐVH		
- Ngày đầu năm	2.676.785.879	2.676.785.879
- Ngày cuối năm	2.588.986.961	2.588.986.961

Chi tiêu	Cuối năm		Trung bình		Đầu năm	
	Giá trị	Khai không trả nợ	Tổng thanh toán	Trả gốc	Tổng thanh toán	Trả gốc
a) Vay ngắn hạn	643.944.075.236	643.944.075.236	555.895.571.404	615.094.070.870	703.142.524.674	703.142.524.674
b) Vay dài hạn	655.211.860.790	655.211.860.790	37.504.532.590	21.043.543.793	638.750.871.993	638.750.871.993
Cộng	1.299.155.936.048	1.299.155.936.048	593.400.104.074	636.137.564.643	1.341.893.396.617	1.341.893.396.617

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán	Trả lãi	Tổng thanh toán	Trả gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm	86.683.125	20.983.125	218.552.235	37.443.083
Trên 5 năm				181.109.152

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn

- Vay;

- Nợ thuế tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Phu lục 03

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.481.377.258	13.672.325.367	17.223.755.183	7.929.947.442
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.405.909.063	1.961.590.975	3.641.222.887	6.726.277.151
3	Thuế tài nguyên	6.285.396.965	6.108.526.365	6.287.085.885	6.106.837.445
4	Thuế nhà đất, thuế đất	1.507.506.817	44.508.000	732.417.054	819.597.763
5	Thuế thu nhập cá nhân	639.017.214	671.536.322	15.077.691	1.295.475.845
6	Thuế khác	1.176.346.823	29.174.000	14.500.000	1.191.020.823
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.750.721.618	3.647.368.190	7.029.129.000	8.368.960.808
	Tổng cộng	41.246.275.758	26.135.029.219	34.943.187.700	32.438.117.277

Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

TT	Thuế, phí, lệ phí	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.863.392.489	1.641.913.984	3.720.328.821	784.977.652
	Tổng cộng	2.863.392.489	1.641.913.984	3.720.328.821	784.977.652

Phụ lục 04

23- Vốn chủ sở hữu
a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	16.606.020.882	0	15.229.582.724	227.483.963.200
Tăng vốn trong năm nay								0
Lãi trong năm nay					5.498.242.016		1.480.314.461	6.978.556.477
Tăng khác					0	9.795.257.679		9.795.257.679
Lỗ trong năm nay					0			0
Trả cổ tức					13.787.331.750			13.787.331.750
Giảm khác					826.660.218			10.621.917.897
Số dư cuối năm	184.511.090.000	2.918.390.480	-1.894.390.964	10.113.270.078	7.490.270.930	0	16.709.897.185	219.848.527.709

4. Báo cáo bộ phận

Ban Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, các bộ phận chủ yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Báo cáo chính yếu).

Chỉ tiêu	Sản xuất xi măng	Xây dựng	Sản gặt, bóc xúc, V/C	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Cộng
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	238.807.077.331	22.706.984.835	35.865.790	126.325.980.548	48.310.149.794	26.078.159.322	462.264.217.620
2. Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	238.807.077.331	22.706.984.835	35.865.790	126.325.980.548	48.310.149.794	26.078.159.322	462.264.217.620
3. Giá vốn	200.631.236.727	20.631.885.555	885.707.381	104.477.041.956	46.789.711.295	16.656.980.204	390.072.563.118
4. CP tài chính phân bổ theo giá vốn	23.989.062.155	333.765.140	144.796.102	1.422.934.954	706.598.543	7.154.534.521	33.751.691.415
5. CP bán hàng, quản lý phân bổ	14.123.518.796	1.201.083.024	35.895.930	11.346.695.624	1.568.828.946	2.458.594.283	30.734.616.603
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.259.653	540.251.116	-1.030.533.623	9.079.308.014	-754.988.990	-191.949.686	7.705.346.484
7. Tài sản bộ phận							2.110.350.736.194
8. Tài sản không phân bổ							<u>2.110.350.736.194</u>
Tổng tài sản							<u>1.890.502.208.485</u>
9. Nợ phải trả bộ phận							
10. Nợ phải trả không phân bổ							<u>1.890.502.208.485</u>
Tổng nợ phải trả							<u>1.890.502.208.485</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý (Báo cáo thứ yếu).

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Công ty phát sinh chủ yếu tại Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).